



TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN KHỐI XÃ LÂM CHỦ ĐẦU TƯ ĐẾN NGÀY 15/11/2023
Kèm theo báo cáo số: 592/BC-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Thăng Bình

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán				
1	Tổng số	33.948.981.797	0	0	0	19.170.362.000	102.957.817.605	130.454.855.969	117.426.389.677	13.028.466.292	25.622.305.433	83,58%		
	Bình Đào	0	0	0	0	0	1.780.402.000	1.451.816.000	1.239.616.000	212.200.000	328.586.000	81,54%		
-	8015027.DGTNT-Tuyến GTNT từ DH2-nhà O.LMCánh; Từ DNS-nhà B.Hiếu; Từ nhà B.Tên-nhà O.N.T.Thu; Từ DBTLT-nhà O.L.Vân; DBTLT-nhà O.THT.Tùng; Từ nhà O.THT.Tu-nhà O.CVTiếng.GTNT T10,Vân Tiên; Từ DH2-nhà O.Dinh	0	0	0	0	0	309.155.000	238.372.000	238.372.000	0	70.783.000	77,10%		
-	8050569.Kiến cổ hồ kênh thôn Trà Đòa 2 và Phước Long	0	0	0	0	0	400.000.000	212.200.000	0	212.200.000	187.800.000	53,05%		
-	8054116.Hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lú, lút giai đoạn 2021-2025 tại xã Bình Đào, huyện Thăng Bình	0	0	0	0	0	70.000.000	0	0	0	70.000.000	0,00%		
-	8027120.Giao thông nội đồng tổ 6 thôn Trà Đòa 2, xã Bình Đào	0	0	0	0	0	466.690.000	466.687.000	466.687.000	0	3.000	100,00%		
-	7800642.Khu thể thao xã	0	0	0	0	0	21.550.000	21.550.000	21.550.000	0	0	100,00%		
-	7828692.Thoát nước khu dân cư tổ 5 thôn Trà Đòa 1 xã Bình Đào	0	0	0	0	0	21.400.000	21.400.000	21.400.000	0	0	100,00%		
-	7847553.Hệ Thống Thoát Nước Thôn Vân Tiên	0	0	0	0	0	24.707.000	24.707.000	24.707.000	0	0	100,00%		
-	8028539.Kênh mương nội đồng thôn Vân Tiên	0	0	0	0	0	466.900.000	466.900.000	466.900.000	0	0	100,00%		
2	Bình Định Nam	1.202.542.000	1.202.542.000	-	-	-	6.603.327.000	5.677.983.000	5.677.983.000	-	2.127.886.000	72,74%		
-	7935582.KCH kênh mương loại III, T kênh N2 Đ Tiến ra đồng Cây Trây, Kênh N2 Đ Tiến ra đồng Cồn Mối, Kênh N3 Cự Bình ra đồng Phán, Kênh Ph Hà ra đồng Cây Tráng và Kênh tr bơm đồng Nà Vèo nội dài	0	0	0	0	0	1.132.526.000	1.068.242.000	1.068.242.000	0	64.284.000	94,32%		
-	8013738.Kiến cổ hồ đường huyện DH năm 2022; Hàng mục: Bỏ sung mương thoát nước (mương họ) tuyến DH 7.TB, Lý trình: Km2+000 - Km14+000 (các đoạn từ Km2+412,3 đến Km4+570,3)	0	0	0	0	0	596.740.000	588.360.000	588.360.000	0	8.380.000	98,60%		
-	7960016.Kiến cổ hồ giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Bê tông hoá đường trục thôn Tuyến từ DH20 đi tổ 4 thôn An Lóc	80.534.000	80.534.000	0	0	0	54.461.000	134.995.000	134.995.000	0	0	100,00%		
-	7964661.Tuyến GTNT tổ 4 thôn An Lóc, Tổ 1 thôn Thanh Khê, Hương Hoa An Lóc, Tổ 2 thôn Đồng Đa Sào	398.861.000	398.861.000	0	0	0	200.000.000	598.861.000	598.861.000	0	0	100,00%		
-	7966263.Trạm bơm Vung Thùng, xã Bình Định Nam	217.420.000	217.420.000	0	0	0	200.000.000	0	0	0	417.420.000	0,00%		
-	7975656.Kiến cổ hồ đường huyện DH năm 2022; HM: Bỏ sung mương thoát nước (mương họ) tuyến DH 7.TB, Lý trình: Km2+000 - Km5+900 (đoạn km2+070-Km2+682,6)	72.976.000	72.976.000	0	0	0	190.000.000	262.976.000	262.976.000	0	0	100,00%		

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
-	7975661.Kiến cổ hóa đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Gia cố lề đường tuyến ĐH 18.TB; Lý trình: Km6+510 - Km8+020	1.442.751.000	432.751.000		432.751.000	0	0	1.010.000.000	939.501.000	939.501.000	0	503.250.000	65.12%	
-	8006057.Kênh Phước Hà –Đồng Bè và kênh N4 Cơ Bình Đông Cây Me Đồng Bàu xã Bình Định Nam; HM:Tuyến kênh Phước Hà – Đồng Bè DT Sơn; Tuyến kênh N4 Cơ Bình-Đồng Cây Me và Tuyến kênh Đồng Bàu	840.000.000		0		0	0	840.000.000	840.000.000		0		100.00%	
-	8015864.Công trình: Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH 7.TB (đoạn qua xã Bình Định Nam); Hàng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Lý trình: Km4+812,3 - Km5+806,46;	1.048.000.000	0	0		0	0	1.048.000.000	2.748.000		0	1.045.252.000	0.26%	
-	8006055.Bê tông hoá GTNT Tuyến tổ 2 di ngõ nhà ông Phương thôn An Lộc; HM: Mặt đường và lề đường	197.000.000		0		0	0	197.000.000	197.000.000		0		100.00%	
-	8018792.Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Châu Xuân	60.000.000	0	0		0	0	60.000.000	45.000.000		0	15.000.000	75.00%	
-	8018793.Xây mới khu thể thao thôn An Lộc; Hàng mục: Sân nền, mương thoát nước và hàng mục khác	210.000.000	0	0		0	0	210.000.000	208.700.000		0	1.300.000	99.38%	
-	8028971.Kênh N2 Cơ Bình đi đồng tổ 6 Châu Xuân	378.000.000	0	0		0	0	378.000.000	378.000.000		0		100.00%	
-	8030413.Kiến cổ hóa GTNT năm 2023 xã Bình Định Nam; Tuyến đường tổ 3 An Lộc đi Cầu Đá; Hàng mục: Mặt đường và lề đường	157.600.000	0	0		0	0	157.600.000	157.600.000		0		100.00%	
-	8031946.Xây mới khu thể thao thôn Châu Xuân	329.000.000	0	0		0	0	329.000.000	256.000.000		0	73.000.000	77.81%	
3	Bình Trị	4.938.968.000	1.186.165.000		1.186.165.000	0	0	3.752.803.000	3.566.152.000	2.195.152.000	1.371.000.000	1.372.816.000	72.20%	
-	7856214.Kiến cổ hóa kênh mương loại III, xã Bình Trị	281.295.000	0	0		0	0	281.295.000	281.295.000		0		100.00%	
-	7863439.Trụ sở UBND xã Bình Trị; HM: Nhà làm việc 02 tầng và phòng truyền thống	68.000.000	0	0		0	0	68.000.000	68.000.000		0		100.00%	
-	7919366.Kiến cổ hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình tuyến đường ĐH 15.TB; Lý trình: Km5+345,93– Km5+815,93	872.508.000	0	0		0	0	872.508.000	872.508.000		0		100.00%	
-	7969890.Kiến cổ hóa Tuyến kênh Việt Sơn - Bình Trị	175.000.000	175.000.000		175.000.000	0	0		0		0	175.000.000	0.00%	
-	7981638.Kiến cổ hóa đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Bó sung mương thoát nước (mương họ) tuyến ĐH 15.TB; Lý trình: Km0+000– Km4+000 (đoạn Km0+830,94 – Km1+886,19)	253.378.000	122.378.000		122.378.000	0	0	131.000.000	253.378.000		0		100.00%	
-	7997710.Kiến cổ hóa giao thông thôn năm 2022 hàng mục: Bê tông hóa đường Ngõ Xóm tuyến Ngõ Trục đi Ngõ Thanh, tổ 17 Thôn Châu Lâm và Ngõ Minh đi Ngõ Lý , tổ 13 thôn Việt Sơn	189.120.000	189.120.000		189.120.000	0	0		0		0	189.120.000	0.00%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Chia ra				
				Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng chưa thanh toán			Thực chi				
-	8005177.Kiến cổ hóa đường huyện ĐH năm 2022 hạng mục : Kiến cổ hóa mặt đường ĐH 15 .TB lý trình : Km5+816-Km6+816	1.278.154.000	686.154.000	686.154.000	0	0	592.000.000	15.781.000	1.000.000.000	262.373.000	79.47%		
-	8018924.Cầu Vung Dầu xã Bình Trị; Hạng mục: Cầu và đường dẫn	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0	0	100.00%		
-	8033948.Nâng cấp chợ Ngã Ba: Xây mới nhà lồng, hệ thống thoát nước , đường nội bộ chợ	1.208.000.000	0	0	0	0	1.208.000.000	90.677.000	371.000.000	746.323.000	38.22%		
-	7999438.Bê tông mương thoát nước chợ Ngã Ba Bình Trị	4.744.000	4.744.000	4.744.000	0	0	0	4.744.000	4.744.000	0	0	100.00%	
-	7999440.Nâng cấp nhà văn hóa thôn Vĩnh Huy	8.769.000	8.769.000	8.769.000	0	0	0	8.769.000	8.769.000	0	0	100.00%	
4	Bình An	6.722.351.000	1.425.076.000	253.759.000	1.171.317.000	0	5.297.275.000	6.712.546.000	6.712.546.000	9.805.000	99.85%		
-	7708885 Đường bê tông GTNT xã Bình An	107.234.000	0	0	0	0	107.234.000	106.454.000	0	780.000	99.27%		
-	7710038 Đường giao thông nông thôn xã Bình An	318.386.000	0	0	0	0	318.386.000	318.386.000	0	0	100.00%		
-	7763527 Đường giao thông nông thôn năm 2019 xã Bình An	45.841.000	0	0	0	0	45.841.000	45.841.000	0	0	100.00%		
-	7764585.Giao thông nông thôn xã Bình An	202.483.000	0	0	0	0	202.483.000	202.483.000	0	0	100.00%		
-	7837164.Tuyến giao thông tổ 7 thôn An Thái và tổ 2 thôn An Thành 1	43.000.000	0	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	100.00%		
-	7851097 Đường giao thông nông thôn xã Bình An	533.146.000	0	0	0	0	533.146.000	533.146.000	0	0	100.00%		
-	7856668.Tuyến giao thông tổ 6, xã Bình An-Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	100.00%		
-	7856705 Kênh An Thái (Giai đoạn 2)-Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	290.975.000	0	9.025.000	96.99%		
-	7945964.Tuyến đường nối từ ĐH4.TB, xã Bình An, Thăng Bình- ĐH 12.PN xã Tam Thành, Phú Ninh.	3.425.076.000	1.425.076.000	253.759.000	1.171.317.000	0	2.000.000.000	3.425.076.000	0	0	100.00%		
-	7946142.Nhà văn hóa An Thành 1, xã Bình An- Hạng mục: Nhà văn hóa thôn	500.000.000	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	0	100.00%		
-	8019708.Bê tông hóa giao thông nội đồng-Tuyến: Ngõ ông Lê Bảy đi Gò Bứa tổ 2, thôn An Thành 3	466.900.000	0	0	0	0	466.900.000	466.900.000	0	0	100.00%		
-	8030643.Bê tông hóa GTND tuyến từ nhà bà Diệp đi đồng Ráp tổ 5 thôn An Thành 1	206.500.000	0	0	0	0	206.500.000	206.500.000	0	0	100.00%		
-	8030645.Bê tông hóa GTND tuyến ĐH25 đi nhà bà Liên tổ 1, thôn An Phước	275.800.000	0	0	0	0	275.800.000	275.800.000	0	0	100.00%		
-	8032312.Trạm trung chuyển rác thải xã Bình An- Hạng mục: Nhà trung chuyển rác thải thôn An Thành 1, 2 và 3	97.985.000	0	0	0	0	97.985.000	97.985.000	0	0	100.00%		
5	Bình Định Bắc	8.510.120.000	0	0	0	0	8.510.120.000	7.278.923.900	249.300.000	1.231.196.100	85.53%		
-	7907134.Kiến cổ hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình tuyến đường ĐH 26.TB, Lý trình: Km2+328-Km4+528	1.350.000.000	0	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	0	100.00%		

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm					Lấy kế từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang		Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán				
-	7918439.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: Cầu Vung Trang (Tuyến suối Ruột Gà-- Máy gao 3 Nguyên)	232.000.000	0	0	0	0	232.000.000	232.000.000	0	0	0	100.00%	
-	7927165.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2021;Tuyến nhà Nguyễn Tấn Anh - Tổ 3 thôn Xuân Thái; Tuyến nhà Trương Thị Hiền- Tổ 1, thôn Xuân Thái; Tuyến nhà Lê Cẩm Phú - Tổ 1 thôn Xuân An	252.120.000	0	0	0	0	252.120.000	252.120.000	0	0	0	100.00%	
-	8007484.Công trình: Đường ĐH 18 đi xã Quế Mỹ huyện Quế Sơn và gia cố lề ĐH 18; Hàng mục: Nền, mặt đường và Công trình trên tuyến	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000	4.300.420.000	0	699.580.000	86.01%		
-	8042910.Xây mới Nhà văn hóa thôn Xuân Thái	665.000.000	0	0	0	0	665.000.000	277.208.900	249.300.000	387.791.100	41.69%		
-	8043461.Xây mới Khu thể thao thôn Xuân Thái	150.000.000	0	0	0	0	150.000.000	6.175.000	0	143.825.000	4.12%		
-	8017011.Bê tông hóa giao thông nội đồng - Tuyến nhà Lê Văn Luận đi đến nhà ông Minh tổ 1 thôn Đồng Dương(L=0.4km); Tuyến Đồng Dân đi chợ Bình Định Bắc(giai đoạn 1(L=0.28km)	469.000.000	0	0	0	0	469.000.000	469.000.000	0	0	0	100.00%	
-	8024297.Công trình: Sửa chữa nâng cấp sân trường THPTCS Nguyễn Duy Hiệu. Hàng Mục: Nâng cấp mương thoát nước, nền sân.	392.000.000	0	0	0	0	392.000.000	392.000.000	0	0	0	100.00%	
6	Bình Chánh	3.409.952.000	667.557.000	667.557.000	0	0	2.742.395.000	2.829.768.300	220.000.000	360.183.700	89.44%		
-	7912877.Kiến cổ hóa Giao thông Nông thôn năm 2021; Hàng mục: Công thoát qua kênh N16-Tuyến ĐXô Bình Chánh	639.395.000	0	0	0	0	639.395.000	639.395.000	0	0	0	100.00%	
-	7985948.Kiến cổ hóa đường huyện ĐH 2022; Hàng mục: Kiến cổ hóa mặt đường và công trình trên tuyến ĐH 13.TB; Lý trình: Km6+300-Km7+200	1.225.557.000	667.557.000	667.557.000	0	0	558.000.000	1.204.758.000	0	20.799.000	98.30%		
-	8039249.Công trình: Xây mới Nhà văn hóa thôn Long Hải	574.000.000	0	0	0	0	574.000.000	241.781.000	220.000.000	332.219.000	42.12%		
-	8027586.Kiến cổ hóa kênh N14 đi tuyến bà Nguyễn tổ 3 thôn Long Hải	467.000.000	0	0	0	0	467.000.000	461.565.300	0	5.434.700	98.84%		
-	8028970.Tuyến nhà bà Nghĩa - Rộc Bờ Bông	504.000.000	0	0	0	0	504.000.000	502.269.000	0	1.731.000	99.66%		
7	Bình Dương	6.663.104.000	1.833.040.000	1.833.040.000	0	0	4.830.064.000	5.497.797.000	448.000.000	717.307.000	89.23%		
-	7905285.Tuyến bê tông GTND tổ 7,12,14 thôn Nam Hà	171.250.000	0	0	0	0	171.250.000	171.250.000	0	0	0	100.00%	
-	7916120.Xây dựng 01 phòng học và nhà vệ sinh trường TH Lê Văn Tám	157.307.000	0	0	0	0	157.307.000	135.000.000	0	22.307.000	85.82%		
-	7935144.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: 1.Tuyến từ nhà ông Bùi Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Hiếu tổ 4 thôn Duy Hà ; 2. Tuyến từ giáp bê tông đi tổ 12 đường Võ Chí Công	214.669.000	0	0	0	0	214.669.000	214.669.000	0	0	0	100.00%	
-	7962607.Kiến cổ hóa kênh mương loại 3 tuyến tổ 12 thôn Nam Hà	24.139.000	0	0	0	0	24.139.000	24.139.000	0	0	0	100.00%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán				
-	7962797.Trường TH Lê Văn Tâm. Hàng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền, cây xanh, sân giáo dục thể chất	184.264.000	0	0	0	0	184.264.000	184.264.000	184.264.000	0	0	100.00%		
-	7965147.Mương tiêu tổ 12,14 thôn Nam Hà	209.794.000	0	0	0	0	209.794.000	209.794.000	209.794.000	0	0	100.00%		
-	7965530.Mương thoát nước dân cư thôn Lạc Cầu	40.941.000	0	0	0	0	40.941.000	40.941.000	40.941.000	0	0	100.00%		
-	7965535.Trường THCS Lê Đình Chinh. Hàng mục: Sân giáo dục thể chất, nhà đa năng	34.000.000	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000	34.000.000	0	0	100.00%		
-	8000539.Kiến cổ hóa GTNT năm 2022. HMF: bê tông hóa đường trục thôn. Tuyến từ nhà ông Đăng Phước Châu đến giáp đường bê tông tổ 3 và tuyến từ nhà ông Bùi Thuần đi ra biên tổ 4 thôn Duy Hà	139.540.000	63.040.000			0	76.500.000	139.540.000	139.540.000	0	0	100.00%		
-	8003550.Hệ thống thoát nước sân Trường TH Lê Văn Tâm	300.000.000	300.000.000			0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	100.00%		
-	8034157.Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến : Nhà Trần Mãng đi xóm rừng tổ 2 thôn Lạc Cầu	115.400.000	0			0	115.400.000	115.400.000	115.400.000	0	0	100.00%		
-	8034175.Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến : Nhà Phan Công Đề đi xóm rừng tổ 1 thôn Lạc Cầu	104.000.000	0			0	104.000.000	104.000.000	104.000.000	0	0	100.00%		
-	8042538.Nâng cấp sân nền mẫu giáo Bình Dương	679.000.000	0			0	679.000.000	679.000.000	679.000.000	0	0	100.00%		
-	8042539.Xây dựng mương thoát nước Ao Sa Mây ra sông, thôn Lạc Cầu	630.000.000	0			0	630.000.000	630.000.000	630.000.000	0	0	100.00%		
-	8045015.Xây dựng mương thoát nước từ Trại Y tế xã đến mương Nam Hà	770.000.000	0			0	770.000.000	338.000.000	59.000.000	279.000.000	432.000.000	43.90%		
-	7999050.Sân giáo dục thể chất, nhà để xe giáo viên, học sinh Trường TH Lê Văn Tâm	700.000.000	700.000.000			0	0	700.000.000	700.000.000	0	0	100.00%		
-	7999256.Sân giáo dục thể chất, hệ thống thoát nước và sân nền khu thể thao Trường THCS Lê Đình Chinh	770.000.000	770.000.000			0	0	770.000.000	770.000.000	0	0	100.00%		
-	8023175.Đường bê tông giao thông nội đồng. Tuyến tổ 14 đi Ba Gò thôn Nam Hà	275.800.000	0			0	275.800.000	275.800.000	275.800.000	0	0	100.00%		
-	8023176.Kênh mương loại 3 tổ 8 thôn Nam Hà	189.000.000	0			0	189.000.000	189.000.000	189.000.000	0	0	100.00%		
-	8044694.Xây dựng sân nền cây xanh nhà xe Trại y tế xã	451.854.000	0			0	451.854.000	188.854.000	19.854.000	169.000.000	263.000.000	41.80%		
-	8044694.Xây dựng sân nền cây xanh nhà xe Trại y tế xã	12.146.000	0			0	12.146.000	12.146.000	12.146.000	0	0	100.00%		
-	8027618.Cổng 2 cửa, tổ 2 thôn Lạc Cầu	490.000.000	0			0	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	0	100.00%		
8	Bình Giang	2.221.924.000	143.263.000			0	2.078.661.000	2.196.331.000	2.196.331.000	0	25.593.000	98.85%		
-	7847944.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Giang; Hàng mục: Nâng cấp mộ và các hạng mục khác.	114.723.000	0			0	114.723.000	114.090.000	114.090.000	0	633.000	99.45%		
-	7918196.Khai thác mỏ than tại mỏ than Bàu Tron, xã Bình Giang, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	227.500.000	0			0	227.500.000	202.540.000	202.540.000	0	24.960.000	89.03%		

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chi ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chi ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán				
-	7928701.Nâng cấp nghĩa trang, liệt sĩ xã Bình Giang; Hàng mục: Hai nhà bia ghi danh các anh hùng Liệt sĩ và các hàng mục khác	28.738.000	0	0	0	0	0	28.738.000	28.738.000	0	0	100.00%		
-	7983984.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Bổ sung mương thoát nước (Mương kin) tuyến ĐH1.TB; Lý trình: Km4+000-Km9+000 (đoạn Km5+589-Km5+729, Km7+932-Km8+002, Km8+295-Km8+385).	280.263.000	143.263.000	143.263.000	0	0	0	137.000.000	280.263.000	0	0	100.00%		
-	8014722.Đường bê tông giao thông nội đồng; Tuyến Bàu Vạn-Áp Bắc, chiều dài 677m	467.000.000	0	0	0	0	0	467.000.000	467.000.000	0	0	100.00%		
-	8033089.Đường bê tông giao thông nội đồng; Tuyến Tô 8,9,10,11,chiều dài 600m	413.700.000	0	0	0	0	0	413.700.000	413.700.000	0	0	100.00%		
-	8033345.Đường bê tông giao thông nội đồng; Tuyến Tô 15,16,17,18,chiều dài 1000m.	690.000.000	0	0	0	0	0	690.000.000	690.000.000	0	0	100.00%		
9	Hà Lam	10.504.655.605	2.585.700.000	0	2.585.700.000	2.891.000.000	2.891.000.000	5.027.955.605	9.307.462.292	6.006.293.000	3.301.169.292	1.197.193.313	88.60%	
-	7557898.Nâng cấp, mở rộng đường Thái Phiên; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	3.162.442.605	0	0	0	0	0	3.162.442.605	2.141.153.292	2.020.000	2.139.133.292	1.021.289.313	67.71%	
-	7624027.Tuyến giao thông nội thị Lý Tử Trọng	3.085.700.000	2.585.700.000	0	2.585.700.000	0	0	500.000.000	3.085.700.000	2.074.735.000	1.010.965.000	0	100.00%	
-	7817644.Tuyến đường Nguyễn Thuật (đoạn Quốc lộ 14E-DH21.TB); Lý trình: K0+000 - K0+812; hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	549.424.000	549.424.000	0	50.576.000	91.57%	
-	7854544.Nâng cấp đập Bàu Sim, thị trấn Hà Lam	165.222.000	0	0	0	0	0	232.000.000	141.199.000	141.199.000	0	24.023.000	85.46%	
-	7873847.Mương thoát nước đường Lý Tử Trọng - Nguyễn Hoàng; Hàng mục: Mương và công trình trên tuyến	1.973.000.000	0	0	0	0	0	573.000.000	1.950.189.000	1.799.118.000	151.071.000	22.811.000	98.84%	
-	7934943.Mương thoát nước kiệt 87 đường Lý Tử Trọng; Hàng mục: Nền, mặt đường và hàng mục khác;	759.000.000	0	0	0	0	0	759.000.000	711.196.000	711.196.000	0	47.804.000	93.70%	
-	7934944.Mương thoát nước kiệt 49 đường Tiểu La; Hàng mục: Nền, mặt đường và hàng mục khác;	500.000.000	0	0	0	0	0	500.000.000	480.761.000	480.761.000	0	19.239.000	96.15%	
-	7952414.Khu dân cư khu phố 5, hàng mục: Hệ thống điện và nước sạch	259.291.000	0	0	0	0	0	259.291.000	247.840.000	247.840.000	0	11.451.000	95.58%	
10	Bình Hải	2.380.163.000	447.720.000	381.720.000	66.000.000	0	0	1.932.443.000	1.690.028.500	1.690.028.500	0	690.134.500	71.00%	
-	7819927.Khu thể thao thôn Phước An, Hiệp Hưng, An Trấn	45.000.000	0	0	0	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	0	0	100.00%	
-	7835801.Công trình: Tuyến kênh từ nhà văn hóa An Thuyên (cũ) đến bờ Hà Gia	16.336.000	0	0	0	0	0	16.336.000	6.005.500	6.005.500	0	10.330.500	36.76%	
-	7838555.Đường bê tông giao thông nội đồng; Tuyến Từ đường ĐH nhà ông Kiệt tổ 2 đi Hà Dừa thôn Đồng Trì	22.110.000	0	0	0	0	0	22.110.000	22.110.000	22.110.000	0	0	100.00%	
-	7838558.Tuyến kênh tổ 3 thôn Kỳ Trăn (Ông Cẩn- Bà Chính)	32.779.000	0	0	0	0	0	32.779.000	12.230.000	12.230.000	0	20.549.000	37.31%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú	
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			Dự toán giao đầu năm	Thực chi				Dự tạm ứng chưa thanh toán
-	7839695.Trường THCS Hoàng Diệu; hạng mục: 03 phòng học	149.787.000	0	0	0	0	149.787.000	113.357.000	113.357.000	0	36.430.000	75.68%		
	7840022.Hệ thống thoát nước thải khu dân cư liên thôn Hiệp Hưng-Phước An	56.239.000	0	0	0	0	56.239.000	0	0	0	56.239.000	0.00%		
-	7849488.Tường rào nhà văn hóa xã Bình Hải	31.192.000	0	0	0	0	31.192.000	31.192.000	31.192.000	0	0	100.00%		
-	7850400.Xây dựng tường rào, mở rộng diện tích Trại Y tế xã Bình Hải	45.654.000	0	0	0	0	45.654.000	27.524.000	27.524.000	0	18.130.000	60.29%		
-	7944255.Mương dẫn, đề ngăn nước	252.000.000	252.000.000	186.000.000	66.000.000	0	0	66.000.000	66.000.000	0	186.000.000	26.19%		
-	7966257.Kiến cổ hóa đường huyện ĐH năm 2022; Hạng mục: Bổ sung mương thoát nước (mương kim) tuyến ĐH 2.TB; Lý trình: Km11+000 - Km20+000 (đoạn Km 15+151 - Km 15+461)	695.720.000	195.720.000	0	0	0	500.000.000	680.470.000	680.470.000	0	15.250.000	97.81%		
-	8034159.Bê tông hoá tuyến từ nhà ông Thư đến đường.Thanh niên ven biển	235.598.000	0	0	0	0	235.598.000	235.598.000	235.598.000	0	0	100.00%		
-	8034160.Bê tông hoá tuyến từ nhà ông Kéo đến đường Thanh niên ven biển	330.748.000	0	0	0	0	330.748.000	0	0	0	330.748.000	0.00%		
-	8015028.Bê tông hoá GTND tuyến nhà Ông Lê Văn Tho đi đề ngăn mặn tổ 02, thôn Phước An và tuyến nhà thờ tộc Trần đến giữa dòng sạt tổ 02, thôn Hiệp Hưng	467.000.000	0	0	0	0	467.000.000	450.542.000	450.542.000	0	16.458.000	96.48%		
11	Bình Lãnh	14.174.723.904	4.238.875.904	3.982.875.904	256.000.000	0	9.935.848.000	11.275.854.804	9.722.751.804	1.553.103.000	2.898.869.100	79.55%		
-	7763535.Kiến cổ hóa kênh mương loại III; Tuyến kênh tổ 15,16 thôn Nam Bình Sơn và tuyến kênh Đập Móc thôn Hiền Lộc	165.826.000	0	0	0	0	165.826.000	162.952.000	162.952.000	0	2.874.000	98.27%		
-	7830178 Đường bê tông giao thông nông thôn xã Bình Lãnh. Tuyến đông Luân đi nhà ông Bưu thôn Hiền Phong	118.842.000	0	0	0	0	118.842.000	0	0	0	118.842.000	0.00%		
-	7839701.Tuyến giao thông Nam Bình Sơn; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	5.706.000	5.706.000	5.706.000	0	0	0	0	0	0	5.706.000	0.00%		
-	7852780.Kiến cổ hóa kênh Gò Đá, đồng Chư, đồng Ngang	174.380.000	0	0	0	0	174.380.000	0	0	0	174.380.000	0.00%		
-	7891294 Đường giao thông nông thôn, tuyến đường trục chính thôn Cao Ngạn	73.310.000	0	0	0	0	73.310.000	73.310.000	73.310.000	0	0	100.00%		
-	7919070 Đường giao thông nông thôn, tuyến đường giao thông nông thôn Tổ 8 thôn Hiền Phong (L=460m)	91.400.000	0	0	0	0	91.400.000	91.400.000	91.400.000	0	0	100.00%		
-	7921205 Đường Giao thông nông thôn xã Bình Lãnh năm 2021; Hạng mục: Đường giao thông nông thôn, thôn Cao Ngạn (L=165m)	15.940.000	0	0	0	0	15.940.000	15.940.000	15.940.000	0	0	100.00%		
-	7936083.Công trình kiến cổ giao thông nông thôn năm 2021; Hạng mục: 1.Tuyến bê tông tổ 11, thôn Sơn Cầm Ngã, 2. Tuyến Xóm mới tổ 3 Thôn Hiền Lộc	180.795.000	180.795.000	180.795.000	0	0	0	180.795.000	180.795.000	0	180.795.000	0	100.00%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra							
			Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Thực chi				Dự toán ứng chưa thanh toán							
				Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang												
-	7962132.KCHGTNT 2022; HM: BTH đường trục xã tuyến QL14E đi từ 16, T. tổ 14 đi từ 13, và T14E đi Đông Vu thôn Nam B Sơn, T. tổ 8 đập Giao Thủy thôn H.Phong, T. Đình Hiền Lộc đi Nhà ông N.V. Ngự	21.179.760	21.179.760	21.179.760	0	0	0	0	21.179.760	21.179.760	0	0	0	100.00%			
-	7962134.Kiến cổ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Bê tông hóa mặt đường tuyến tổ 5 thôn Hiền Phong	94.000.000	94.000.000	94.000.000	0	0	0	0	94.000.000	94.000.000	0	0	0	100.00%			
-	7963691.KCHGTNT 2022;HM: Bê tông hóa đường Trục chính Tuyến Nguyễn Nghĩa đi Nguyễn Hồng Lĩnh tổ 3 thôn H Phong; T. QL14E đi Ngõ Bà Phạm Thị Huyền tổ 17 Nam Bình Sơn và T.GTNT tổ 12 Sơn Cẩm Nga	345.000.000	345.000.000	345.000.000	0	0	0	0	345.000.000	345.000.000	0	0	0	100.00%			
-	7963692.Kiến cổ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Bê tông hóa đường ngõ xóm Tuyến trục xóm thôn Cao Ngạn; thôn Nam Bình Sơn, Thôn Bắc Bình Sơn, Thôn Sơn Cẩm Nga và thôn Hiền Phong	21.690.144	21.690.144	21.690.144	0	0	0	0	21.690.144	21.690.144	0	0	0	100.00%			
-	7964662.Công trình Công hợp tuyến QL14E đi thôn Nam Bình Sơn; Hàng mục: Công hợp và đường dẫn	3.137.000	3.137.000	3.137.000	0	0	0	0	3.137.000	3.137.000	0	0	0	100.00%			
-	7968942.Kiến cổ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Công hợp tuyến QL14E đi từ 16, Nam Bình Sơn	164.888.000	164.888.000	164.888.000	0	0	0	0	164.888.000	164.888.000	0	0	0	100.00%			
-	7977783.Công trình: Nâng cấp, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xã Bình Lãnh	630.000.000	374.000.000	256.000.000	0	0	0	0	630.000.000	630.000.000	0	0	0	100.00%			
-	7977785.Nâng cấp hệ thống tưới diên nông thôn xã Bình Lãnh	769.000.000	769.000.000	769.000.000	0	0	0	0	769.000.000	769.000.000	0	0	0	100.00%			
-	7985953.Kiến cổ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Tuyến tổ 4 Gò Đình đi Hồ Chùa thôn Hiền Lộc	110.320.000	110.320.000	110.320.000	0	0	0	0	110.320.000	110.320.000	0	110.320.000	0	100.00%			
-	8006065.Công trình kiến cổ hóa đường huyện DH năm 2022; Hàng mục: Kiến cổ hóa mặt đường DH28.TB; Lý trình: Km2+500- Km2+900	591.840.000	344.840.000	0	0	0	0	247.000.000	433.257.000	5.257.000	428.000.000	158.583.000	73.21%	Tam ứng quá hạn chưa TT 428trd			
-	8053952.Công trình: Thủy lợi nhỏ Đập Mỏe xã Bình Lãnh	500.000.000	0	0	0	0	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	0.00%				
-	7994349.Công trình: Xây mới cống ngõ, tường rào sân nền, bồn hoa, nhà văn hóa thôn Hiền Phong	204.725.000	204.725.000	204.725.000	0	0	0	0	204.725.000	204.725.000	0	0	0	100.00%			
-	8003889.Công trình chỉnh trang khu trung tâm xã; Hàng mục: Nâng cấp tường rào, công ngõ Trung tâm hành chính xã	730.040.000	730.040.000	730.040.000	0	0	0	0	730.040.000	730.040.000	0	0	0	100.00%			
-	8003890.Xây mới nhà để xe, bồn hoa cây cảnh, sân nền TTVH xã	613.555.000	613.555.000	613.555.000	0	0	0	0	613.555.000	613.555.000	0	0	0	100.00%			
-	8013429.Công trình xây mới cống ngõ, tường rào sân nền, bồn hoa, nhà văn hóa thôn Hiền Lộc	175.000.000	0	0	0	0	0	175.000.000	175.000.000	0	0	0	100.00%				
-	8013430.Công trình xây mới cống ngõ, tường rào sân nền, bồn hoa, nhà văn hóa thôn Nam Bình Sơn	140.000.000	0	0	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	0	0	100.00%				

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán ứng chưa thanh toán						
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán							
-	8013892.Nâng cấp công ngõ, tường rào, sân nền bồn hoa, cây cảnh nhà văn hóa thôn Bắc Bình Sơn	35.000.000	0	0	0	0	0	35.000.000	1.000.000	1.000.000	0	34.000.000	2.86%					
-	8014031.Nâng cấp công ngõ, tường rào, sân nền, bồn hoa, cây cảnh nhà văn hóa thôn Sơn Cẩm Nga	175.000.000	0	0	0	0	0	175.000.000	168.735.000	168.735.000	0	6.265.000	96.42%					
-	8019399.Bê tông hóa tuyến QL14E đi xóm mới tổ 3, thôn Hiền Lộc	393.770.000	0	0	0	0	0	393.770.000	393.770.000	393.770.000	0	0	100.00%					
-	8019400.Công trình Bê tông hóa tuyến Hóc Meo đi Phan Ngọc Kỳ, thôn Hiền Lộc	92.350.000	0	0	0	0	0	92.350.000	92.350.000	92.350.000	0	0	100.00%					
-	8019401.Công trình Bê tông hóa tuyến Rừng Ngang đi Huỳnh Bảy, thôn Bắc Bình Sơn	167.350.000	0	0	0	0	0	167.350.000	167.350.000	167.350.000	0	0	100.00%					
-	8019402.Công trình Bê tông hóa tuyến Phan Phước Phương đi Nguyễn Văn Đảo, thôn Sơn Cẩm Nga	318.960.000	0	0	0	0	0	318.960.000	318.960.000	318.960.000	0	0	100.00%					
-	8019405.Bê tông hóa tuyến tổ 1, thôn Hiền Lộc	86.630.000	0	0	0	0	0	86.630.000	86.630.000	86.630.000	0	0	100.00%					
-	8019616.Công trình Nâng cấp tuyến đoạn Lê Tiến Tùng đi Huỳnh Sỹ thôn Bắc Bình Sơn	206.340.000	0	0	0	0	0	206.340.000	206.340.000	206.340.000	0	0	100.00%					
-	8019617.Công trình: Bê tông hóa GTNT tuyến tổ 14, tổ 16 Thôn Nam Bình Sơn	216.580.000	0	0	0	0	0	216.580.000	216.580.000	216.580.000	0	0	100.00%					
-	8019618.Công trình: Nâng cấp GTNT tuyến tổ 2, thôn Hiền Lộc (GTNT CA-B3m)	125.490.000	0	0	0	0	0	125.490.000	0	0	84.150.000	41.340.000	67.06%					
-	8019619.Công trình: Nâng cấp GTNT tuyến tổ 9, thôn Sơn Cẩm Nga (GTNT CA-B3m)	137.050.000	0	0	0	0	0	137.050.000	137.050.000	137.050.000	0	0	100.00%					
-	8019620.Công trình: Bê tông hóa tuyến Lê Quỳnh đi Dương Sắc, thôn Bắc Bình Sơn	586.730.000	0	0	0	0	0	586.730.000	586.730.000	586.730.000	0	0	100.00%					
-	8027597.Công trình: Bê tông hóa tuyến Nguyễn Nghĩa đi Cầu Vung Ôi	185.940.000	0	0	0	0	0	185.940.000	76.189.000	76.189.000	0	109.751.000	40.98%					
-	8027598.Công trình: Bê tông hóa tuyến Đường Chợ thôn Hiền Lộc	206.600.000	0	0	0	0	0	206.600.000	206.600.000	206.600.000	0	0	100.00%					
-	8027599.Công trình: Bê tông hóa GTND Đồng Dải thôn Nam Bình Sơn	254.800.000	0	0	0	0	0	254.800.000	104.000.000	104.000.000	0	150.800.000	40.82%					
-	8027600.Công trình: Bê tông hóa tuyến GTND Đồng Lớn	688.660.000	0	0	0	0	0	688.660.000	282.182.000	282.182.000	0	406.478.000	40.98%					
-	8027601.Công trình: Bê tông hóa tuyến Hồ Cá đi Gò Mả đến nhà văn hóa thôn Sơn Cẩm Nga	516.500.000	0	0	0	0	0	516.500.000	436.565.700	436.565.700	0	79.934.300	84.52%					
-	8029342.Công trình: Xây dựng nhà trưng bày rau trái sản phẩm địa phương, xã Bình Lãnh	168.000.000	0	0	0	0	0	168.000.000	63.335.200	6.235.200	57.100.000	104.664.800	37.70%					
-	8029345.Công trình: Bê tông hóa kênh nội đồng Đồng Luân	126.000.000	0	0	0	0	0	126.000.000	12.235.500	12.235.500	0	113.764.500	9.71%					
-	8029347.Bê tông kênh nội đồng thôn Hiền Lộc	630.000.000	0	0	0	0	0	630.000.000	284.861.000	54.494.000	230.367.000	345.139.000	45.22%					
-	8029351.Công trình: Bê tông hóa kênh nội đồng Đồng Chợ	176.400.000	0	0	0	0	0	176.400.000	15.686.000	15.686.000	0	160.714.000	8.89%					

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra						
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng chưa thanh toán				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
-	8029620.Công trình: Bê tông hóa kênh nội đồng tại Đồng Lớn	630.000.000	0	0	0	0	0	630.000.000	630.000.000	630.000.000	0	0	100.00%				
-	8031509.Công trình: Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh	238.000.000	0	0	0	0	0	238.000.000	238.000.000	238.000.000	0	0	100.00%				
-	8031516.Nâng cấp sửa chữa Trường THCS Hoàng Hoa Thám	350.000.000	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	350.000.000	0	0	100.00%				
-	8032798.Công trình: Nâng cấp hệ thống điện nông thôn xã Bình Lãnh	210.000.000	0	0	0	0	0	210.000.000	14.560.000	14.560.000	0	195.440.000	6.93%				
-	8033624.Công trình: Xây dựng hệ thống dẫn nước về đồng tổ 12 thôn Sơn Cẩm Nga	899.000.000	0	0	0	0	0	899.000.000	708.806.500	708.806.500	0	190.193.500	78.84%				
-	8033670.Công trình: Nâng cấp sửa chữa trường Mẫu giáo Bình Lãnh	413.000.000	0	0	0	0	0	413.000.000	413.000.000	413.000.000	0	0	100.00%				
12	Bình Minh	21.660.006.020	3.276.854.020	33.054.020	3.243.800.000	16.003.000.000	2.380.152.000	15.516.030.700	13.376.030.700	2.140.000.000	6.143.975.320	71.63%					
-	7753296.Diện chiếu sáng từ Quốc lộ 14E (xã Bình Đạo)-đón Biên phòng cũ xã Bình Minh	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	0	158.375.000	158.375.000	0	41.625.000	79.19%				
-	7753298.Diện chiếu sáng ngã 3 ĐT613-Bến cá Tân An	226.000.000	0	0	0	0	226.000.000	0	170.390.000	170.390.000	0	55.610.000	75.39%				
-	7753299.Diện chiếu sáng tuyến đường Thanh niên, đoạn từ cuối thôn Tân An đến Nhà văn hóa Bình Tinh	571.000.000	0	0	0	0	571.000.000	0	463.234.000	463.234.000	0	107.766.000	81.13%				
-	7809902.Tuyến giao thông từ đường 14E:-ĐT613, Bình Minh; Hang mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	0	2.300.000.000	2.300.000.000	0	200.000.000	92.00%				
-	7815904.Tuyến giao thông từ tổ 5 - tổ 10, Tân An, Bình Minh; HM: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	750.000.000	750.000.000	0	250.000.000	75.00%				
-	7817932.Tuyến giao thông từ ĐT 613 đi bên cá Tân An; HM: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	293.054.020	33.054.020	33.054.020	0	0	260.000.000	0	0	0	0	293.054.020	0.00%				
-	7821262.Tuyến giao thông từ đường Thanh niên-Biên Hà Bình; Hang mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến	859.000.000	0	0	0	0	859.000.000	0	637.280.000	637.280.000	0	221.720.000	74.19%				
-	7823212.Công trình: Diện chiếu sáng tổ 3, thôn Hà Bình - Chủa Tân Bình	152.000.000	0	0	0	0	152.000.000	0	87.382.000	87.382.000	0	64.618.000	57.49%				
-	7844156.Trường mẫu giáo Bình Minh; Hang mục: Bếp ăn	25.721.000	0	0	0	0	0	25.721.000	25.721.000	25.721.000	0	0	100.00%				
-	7850406.Hội trường Trường THCS Phan Đình Phùng	110.522.000	0	0	0	0	0	110.522.000	110.522.000	110.522.000	0	0	100.00%				
-	7856217.Trụ sở UBND xã Bình Minh	57.564.000	0	0	0	0	0	57.564.000	49.656.000	49.656.000	0	7.908.000	86.26%				
-	7857538.công trình: Trường tiểu học Nguyễn Văn Cừ; Hang mục: 01 phòng học	81.345.000	0	0	0	0	0	81.345.000	81.345.000	81.345.000	0	0	100.00%				
-	7869942.Tuyến giao thông đi thị Văn Tiến - Biên Bình Tinh (gd 1); Hang mục: Nền, mặt đường và hang mục khác;	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	734.000.000	734.000.000	0	266.000.000	73.40%				
-	7872487.Nâng cấp cải tạo tuyến đường ĐT 613 (Tân An- Bình Minh) giai đoạn 1	1.100.000.000	0	0	0	0	1.100.000.000	0	910.000.000	910.000.000	0	190.000.000	82.73%				

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
-	7876002.Hệ thống điện hạ thế tuyến giao thông đô thị ngã tư Hà Bình đi biển Hà Bình xã Bình Minh; hạng mục: Đường dây hạ thế và hệ thống chiếu sáng	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0.00%	
-	7876003.Hệ thống điện hạ thế tuyến GT đô thị số 5 đi số 10 thôn Tân An, Bình Minh	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	0	282.761.700	282.761.700	0	17.238.300	94,25%	
-	7918313.Hệ thống điện trung, hạ thế, trạm biến áp dọc tuyến giao thông đô thị ngã tư Hà Bình đi hết thôn Tân An Bình Minh	35.000.000	0	0	0	0	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0	100.00%	
-	7944252.Diện chiếu sáng từ Bình Tinh - giáp Bình Hải; Hạng mục: Điện chiếu sáng;	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	0	279.327.000	279.327.000	0	20.673.000	93,11%	
-	7946144.Tuyến giao thông nội DT 613 đi biển Tân An; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác.	2.643.800.000	143.800.000	0	143.800.000	0	2.500.000.000	0	575.443.000	575.443.000	0	2.068.357.000	21,77%	
-	7946254.Công trình: Tuyến đường Văn Tiến - Bình Tinh (giai đoạn 2); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến;	7.500.000.000	3.100.000.000	0	3.100.000.000	0	4.900.000.000	-500.000.000	6.030.000.000	5.430.000.000	600.000.000	1.470.000.000	80,40%	
-	8029344.Công trình: Điện chiếu sáng từ Văn Tiến - Biển Bình Tinh	600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	426.000.000	79.000.000	347.000.000	174.000.000	71.00%	
-	8029855.Công trình: Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Minh	1.500.000.000	0	0	0	0	0	1.500.000.000	1.093.594.000	170.594.000	923.000.000	406.406.000	72,91%	
-	8039460.Diện chiếu sáng tuyến giao thông nội DT613 - biển Tân An	505.000.000	0	0	0	0	0	505.000.000	316.000.000	46.000.000	270.000.000	189.000.000	62,57%	
13	Bình Nam	10.395.927.540	4.869.217.540	3.381.217.540	1.488.000.000	0	5.526.710.000	0	9.374.040.540	9.084.040.540	290.000.000	1.021.887.000	90,17%	
-	7852263.Nâng cấp KTT thôn Nghĩa Hòa và KTT thôn Đồng Tác	227.017.000	0	0	0	0	0	227.017.000	227.017.000	227.017.000	0	0	100.00%	
-	8042905.Xây dựng điện chiếu sáng nông thôn (khu vực trung tâm xã)	700.000.000	0	0	0	0	0	700.000.000	700.000.000	700.000.000	0	0	100.00%	
-	7853722.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Thái Đông; Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn.	108.846.000	0	0	0	0	0	108.846.000	108.846.000	108.846.000	0	0	100.00%	
-	7853723.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Tác; Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn	116.214.000	0	0	0	0	0	116.214.000	116.214.000	116.214.000	0	0	100.00%	
-	7853724.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn; Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Phương Tân, Tích Yên và khu thể thao thôn Vĩnh Giang	252.061.000	0	0	0	0	0	252.061.000	252.052.000	252.052.000	0	9.000	100.00%	
-	7902624.Cầu ông Cấn thôn Thái Đông	111.839.000	0	0	0	0	0	111.839.000	111.661.000	111.661.000	0	178.000	99,84%	
-	7904791.Chính trang khu trung tâm xã	209.492.000	0	0	0	0	0	209.492.000	209.492.000	209.492.000	0	0	100.00%	
-	7905284 Khu vui chơi trẻ em và người già, Hạng mục: Mua sắm dụng cụ, sân nền, mái che	50.944.000	0	0	0	0	0	50.944.000	50.944.000	50.944.000	0	0	100.00%	
-	7910982.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2021. Hạng mục: Cầu khe Ba La tuyến thôn Tích Yên - Thái Đông, xã Bình Nam	757.977.000	0	0	0	0	0	757.977.000	755.814.000	755.814.000	0	2.163.000	99,71%	
-	7926460. Đường giao thông nông thôn 2021 (01 tuyến-1.149m)	339.430.000	0	0	0	0	0	339.430.000	339.430.000	339.430.000	0	0	100.00%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán ứng năm trước chuyển sang			Dự toán giao đầu năm	Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán			
-	7934931.KCHDGTNT năm 2021. HM:1 .Tuyến BT đi ô. Năm, ô. Anh, tổ 2, thôn TD; 2.Tuyến BT đi ô. Quang, tổ 2, thôn VG; 3.Tuyến BT đi ô. Diếp, ô. Quang, thôn DT; 4.Tuyến BT đi ô. Diếp, tổ 6, thôn NH.	465.784.000	0	0	0	0	465.784.000	460.784.000	0	5.000.000	98.93%			
-	7937287.Đường GTNT xã Bình Nam. HM: 05 tuyến GTNT thôn Thái Đông, Nghĩa Hòa; Phương Tân; Tịch Yên và Đông Tạc, dài L=1km	199.106.000	0	0	0	0	199.106.000	199.106.000	0	0	100.00%			
-	7966328.Nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn (khu vực thôn Đông Tạc, Nghĩa Hòa, Thái Đông, Tịch Yên)	97.916.000	97.916.000	0	0	0	0	97.916.000	97.916.000	0	0	100.00%		
-	7966330.Nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn (khu vực thôn Phương Tân, Vĩnh Giang)	38.500.000	38.500.000	0	0	0	0	38.500.000	38.500.000	0	0	100.00%		
-	7970777.Mương thoát nước thôn Phương Tân, xã Bình Nam	285.760.000	285.760.000	0	0	0	0	285.760.000	285.760.000	0	0	100.00%		
-	7984605.Xây mới sân thể thao trường tiểu học Hoàng Văn Thu, xã Bình Nam	496.144.000	496.144.000	300.144.000	196.000.000	0	0	496.144.000	496.144.000	0	0	100.00%		
-	8016709.Nâng cấp đường ĐH 17 TB (đoạn từ ĐH 3 - giáp Tam Thang); Hàng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Lý trình: Km11+000 - Km12+512;	728.000.000	0	0	0	0	728.000.000	168.463.000	168.463.000	0	559.537.000	23.14%		
-	7985174.Nâng cấp trường THCS Nguyễn Bình Khiêm. Hàng mục: Nâng cấp sân nền trường học	338.522.000	338.522.000	203.522.000	135.000.000	0	0	338.522.000	338.522.000	0	0	100.00%		
-	7990444.Xây mới cầu dân sinh Tổ 2, thôn Đông Tạc	620.900.000	620.900.000	620.900.000	0	0	0	620.900.000	620.900.000	0	0	100.00%		
-	7990445.Mương thoát nước thôn Phương Tân (tt)	722.096.000	722.096.000	425.096.000	297.000.000	0	0	722.096.000	722.096.000	0	0	100.00%		
-	7991989.Xây dựng mới 2 công hộp tổ 5 thôn Phương Tân và cạnh đồng thôn Tịch Yên	687.134.540	687.134.540	407.134.540	280.000.000	0	0	687.134.540	687.134.540	0	0	100.00%		
-	7992777.Nâng cấp chợ Bình Nam	780.500.000	780.500.000	490.500.000	290.000.000	0	0	780.500.000	780.500.000	0	0	100.00%		
-	7992782.Mương thoát nước khu thể thao xã và trường Hoàng Văn Thu (khu trung tâm xã)	801.745.000	801.745.000	511.745.000	290.000.000	0	0	801.745.000	801.745.000	0	0	100.00%		
-	8028682.Mương thủy lợi thôn Tịch Yên, Thái Đông	420.000.000	0	0	0	0	420.000.000	420.000.000	420.000.000	0	0	100.00%		
-	8045007.Xây mới cầu dân sinh tổ 1, thôn Thái Đông	840.000.000	0	0	0	0	840.000.000	385.000.000	95.000.000	290.000.000	455.000.000	45.83%		
14	Bình Nguyễn	3.936.224.000	1.234.984.000	1.234.984.000	0	0	2.701.240.000	3.773.203.000	3.384.509.000	388.694.000	163.021.000	95.86%		
-	7809561.Kiến cổ hóa kênh mương loại III. Tuyến kênh nối đồng thôn Thanh Ly 1	214.645.000	0	0	0	0	214.645.000	197.975.800	197.975.800	0	16.669.200	92.23%		
-	7847949.Mương thoát nước tại khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì, xã Bình Nguyễn	39.588.000	0	0	0	0	39.588.000	20.074.000	20.074.000	0	19.514.000	50.71%		
-	7848575.Kiến cổ hóa kênh mương loại III xã Bình Nguyễn; Tuyến kênh N22-1 đi Đông Xăng, Bàu Trei	256.892.000	0	0	0	0	256.892.000	149.287.200	149.287.200	0	107.604.800	58.11%		

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán			
-	7851102.Trường Mẫu giáo Bình Nguyên(Phân hiệu trung tâm và Phân hiệu tổ 13); Hàng mục: Nhà để xe, mái che, sân bê tông, tường rào, cổng ngõ và bồn hoa.	60.052.000	0	0	0	0	60.052.000	52.840.000	52.840.000	0	7.212.000	87.99%	
-	7856686.Cổng ông Hai	44.320.000	0	0	0	0	44.320.000	37.671.000	37.671.000	0	6.649.000	85.00%	
-	7858094.Cổng Bà Lát	50.263.000	0	0	0	0	50.263.000	44.891.000	44.891.000	0	5.372.000	89,31%	
-	7964023.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Công hợp GTNT tổ 12	92.000.000	92.000.000	92.000.000	0	0	0	92.000.000	92.000.000	0	0	100.00%	
-	7965133.Bê tông hóa đường ngõ xóm Tuyến GTNT tổ 6 và Tuyến GTNT thôn Thanh Lý 1 (tổ 8;9;10)	204.800.000	204.800.000	204.800.000	0	0	0	204.800.000	204.800.000	0	0	100.00%	
-	7965539.Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Nâng cao chất lượng đường GTNT Tuyến GTNT tổ 8,13 và Tuyến tổ 14, tổ 15 đi nhà văn hóa thôn Thanh Lý 2	698.025.000	698.025.000	698.025.000	0	0	0	698.025.000	698.025.000	0	0	100.00%	
-	7966329.Đường giao thông nông thôn, xã Bình Nguyên; Hàng mục: 05 tuyến, chiều dài L=700m	240.159.000	240.159.000	240.159.000	0	0	0	240.159.000	240.159.000	0	0	100.00%	
-	7970784.Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi ĐH 11, thôn Liễu Trì xã Bình Nguyên; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	800.000.000	0	0	0	0	800.000.000	411.306.000	388.694.000	0	0	100.00%	
-	8033336.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn Liễu Thanh, Thanh Lý 1, Thanh Lý 2	301.700.000	0	0	0	0	301.700.000	301.700.000	0	0	100.00%		
-	8019778.Bê tông hóa GTND tuyến tổ 2, thôn Liễu Trì và 13,15 thôn Thanh Lý 2	466.880.000	0	0	0	0	466.880.000	466.880.000	0	0	100.00%		
-	8027628.Bê tông hóa GTND thôn Thanh Lý 1,2	466.900.000	0	0	0	0	466.900.000	466.900.000	0	0	100.00%		
15	Bình Phú	2.353.276.000	502.376.000	502.376.000	0	0	1.850.900.000	2.353.276.000	2.353.276.000	0	0	100.00%	
-	8005180.Kiến cổ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Kiến cổ hoá mặt đường và công trình trên tuyến ĐH 7,1B; Lý trình: Km0 + 000 – Km1 + 900 (đoạn Km0+014,5 – Km1+014,5)	952.376.000	502.376.000	502.376.000	0	0	450.000.000	952.376.000	952.376.000	0	0	100.00%	
-	8018028.Bê tông hóa GTND thôn Lý Trường xã Bình Phú; Tuyến: Ngõ nhà ông Cảnh đi đồng tổ 15: 283m; Tuyến từ cây sanh đi đồng tổ 11: 394m;	467.000.000	0	0	0	0	467.000.000	467.000.000	467.000.000	0	0	100.00%	
-	8027627.Bê tông hóa GTND thôn Lý Trường xã Bình Phú năm 2023; Tuyến từ Hoàng đi đồng Gò Thiệu giáp nhà ông Nguyễn Long tổ 13 và tuyến giáp đường bê nhà ông Thanh đi đồng cây xoài tổ 17(L=0,677km)	466.900.000	0	0	0	0	466.900.000	466.900.000	466.900.000	0	0	100.00%	
-	8029374.Bê tông hóa GTND tuyến từ nhà Ông Bả đi đồng Nà Chùa tổ 9 thôn Đục An (L=0,28Km)	191.000.000	0	0	0	0	191.000.000	191.000.000	191.000.000	0	0	100.00%	
-	8029373.Bê tông hóa GTND tuyến từ nhà Ông Đoàn đi đồng tổ 2 (giáp đường bê tông) thôn Phước Hà (L=0,4Km)	276.000.000	0	0	0	0	276.000.000	276.000.000	276.000.000	0	0	100.00%	

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán ứng chưa thanh toán					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán						
16	Bình Phước	8.331.335.672	2.690.089.672	1.542.342.582	1.147.747.090	0	5.641.246.000	7.183.502.672	6.855.502.672	328.000.000	1.147.833.000	86,22%						
-	7780702.Tuyến giao thông Bình Phước - Ga Phú Cang (ĐH19.TB); HM: Nền đường và công trình thoát nước; Lý trình: K8+635,39-Km10+00	265.545.000	0	0	0	0	265.545.000	265.545.000	265.545.000	0	0	100,00%						
-	7791112.Tuyến giao thông QL 14E - ga Phú Cang (ĐH 19.TB); Lý trình: Km0+0,00— Km2+68,87; Hàng mục: Mặt đường	975.996.000	0	0	0	0	975.996.000	958.861.000	958.861.000	0	17.135.000	98,24%						
-	7804425:Tuyến giao thông Quốc lộ 14E - ga Phú Cang (ĐH 19.TB); Lý trình: Km0+0,00 – Km2+068,87; Hàng mục: Nền đường và công trình thoát nước	1.274.575.000	0	0	0	0	1.274.575.000	1.236.773.000	1.236.773.000	0	37.802.000	97,03%						
-	7810766.Tuyến giao thông Quốc lộ 14E - Ga Phú Cang(ĐH19.TB); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Lý trình: Km2+68,87-Km3+68,87	863.280.000	0	0	0	0	863.280.000	863.280.000	863.280.000	0	0	100,00%						
-	7853910.Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Phước; Hàng mục: Tường dài, nhà bia, tường rào, công nghệ và các hạng mục khác	500.000.000	0	0	0	0	500.000.000	489.031.000	489.031.000	0	10.969.000	97,81%						
-	7928151.Kiến cổ đường huyện ĐH năm 2021; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến DH19.TB; Lý trình Km 3+069 – Km 4+994,73	2.027.089.672	2.027.089.672	879.342.582	1.147.747.090	0	0	2.027.089.672	2.027.089.672	0	0	100,00%						
-	7979279.Kiến cổ hóa tuyến kênh tổ 8,9 thôn Bình Hiệp - xã Bình Phước	630.000.000	499.000.000	499.000.000	0	0	131.000.000	498.548.000	498.548.000	0	131.452.000	79,13%						
-	8000534.Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Nâng cao chất lượng đường tuyến DH11 di nhà Trần Ngọc Anh thôn Ngọc Sơn Đông và Tuyến nhà Mai Văn Cẩm đến nhà bà Lê Thị Tâm tổ 6A	410.000.000	164.000.000	164.000.000	0	0	246.000.000	0	0	0	410.000.000	0,00%						
-	8034427.Bê tông hóa tuyến kênh tổ 1, 2 thôn Ngọc Sơn Tây	302.400.000	0	0	0	0	302.400.000	128.140.000	22.140.000	106.000.000	174.260.000	42,37%						
-	8034510.Bê tông hóa tuyến kênh tổ 11 thôn Ngọc Sơn Đông	252.000.000	0	0	0	0	252.000.000	106.491.000	17.491.000	89.000.000	145.509.000	42,26%						
-	8034511.Bê tông hóa tuyến kênh tổ 1, 2 thôn Tắt Viên	378.000.000	0	0	0	0	378.000.000	161.152.000	28.152.000	133.000.000	216.848.000	42,63%						
-	8019907.Nâng cấp, sửa chữa NVH 04 thôn; Hàng mục: San nền, nhà xe và các hạng mục khác	267.500.000	0	0	0	0	267.500.000	267.500.000	267.500.000	0	0	100,00%						
-	8029630.Xây mới 02 khu thể thao thôn Bình Hiệp và Ngọc Sơn Tây; Hàng mục: Sân bóng chuyền, sân cầu lông	184.950.000	0	0	0	0	184.950.000	181.092.000	181.092.000	0	3.858.000	97,91%						
17	Bình Quế	15.450.934.000	2.748.161.000	2.168.161.000	580.000.000	0	12.702.773.000	14.889.875.600	14.889.875.600	0	561.058.400	96,37%						
-	7707315.Tuyến giao thông chợ Đo(Bình Quế) -Tam Thành(ĐH 21TB); Hàng mục: Mặt đường - Lý trình: Km17+22,86 - Km19+372,86	1.013.137.000	0	0	0	0	1.013.137.000	1.013.137.000	1.013.137.000	0	0	100,00%						

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chi ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chi ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
-	7747656.Tuyến giao thông Hà Lam - Tam Thành(ĐH21.TB); Lý trình: Km 13+979,45-Km16+812,86&Km19+372,86-Km20+000;	392.012.000	0	0	0	0	392.012.000	392.012.000	392.012.000	0	0	100.00%		
-	7790054.Kiến cổ hóa kênh mương loại III	149.867.000	0	0	0	0	149.867.000	129.540.000	129.540.000	0	20.327.000	86.44%		
-	7804840.Tuyến giao thông Hà Lam-Tam Thành(ĐH21.TB), Lý trình: Km13+979,45-Km16+812,86 và Km19+372,86-Km20+000. Hang mục: Mặt đường	4.049.112.000	0	0	0	0	4.049.112.000	4.049.111.600	4.049.111.600	0	400	100.00%		
-	7856664.Kiến cổ hóa Kênh mương loại III xã Bình Quế năm 2020, tuyến kênh từ 13 đi tới 14	24.070.000	24.070.000	0	0	0	0	0	0	0	24.070.000	0.00%		
-	7863444.Đường Giao thông Nội đồng tổ 18, thôn Bình Phụng(trong đó có cầu qua suối)	56.054.000	56.054.000	0	0	0	0	39.393.000	39.393.000	0	16.661.000	70.28%		
-	7903836.Kênh mương nội đồng - Tuyến kênh ông Diêu(tổ 15) đi Gò Đỏ	10.850.000	10.850.000	0	0	0	0	10.850.000	10.850.000	0	0	100.00%		
-	7905287.Kênh mương nội đồng - Tuyến kênh ông Hải đi Cầu Giã(Tổ 14)	10.810.000	10.810.000	0	0	0	0	10.810.000	10.810.000	0	0	100.00%		
-	7908474.Xây mới Nhà văn hóa thôn Bình Xã	21.248.000	21.248.000	0	0	0	0	21.248.000	21.248.000	0	0	100.00%		
-	7959356.Kiến cổ hóa giao thông Nông thôn năm 2022; Hang mục: Bê tông hóa đường ngõ xóm, tuyến Bình Hội, Bình Quang, Bình Xã, Bình Phụng và một số tuyến khác.	1.457.800.000	0	0	0	0	1.457.800.000	1.457.800.000	1.457.800.000	0	0	100.00%		
-	7959357.Kiến cổ hóa giao thông Nông thôn năm 2022; Hang mục: Công hợp tổ 12 đi đồng Gò Đỏ	131.100.000	131.100.000	0	0	0	0	131.100.000	131.100.000	0	0	100.00%		
-	7959360.Kiến cổ hóa giao thông Nông thôn năm 2022; Hang mục: Cầu Voi tổ 13 đi 14, thôn Bình Phụng	471.300.000	471.300.000	0	0	0	0	471.300.000	471.300.000	0	0	100.00%		
-	7960578.Kiến cổ hóa GTNT năm 2022, Hang mục: Bê tông hóa trục đường thôn Tuyến tổ 10, thôn Bình Xã và Tuyến tổ 5, thôn Bình Quang	278.740.000	0	0	0	0	278.740.000	278.740.000	278.740.000	0	0	100.00%		
-	7973679.Kênh tổ 1 thôn Bình Hội, xã Bình Quê; Hang mục: kênh và công trình trên kênh.	316.798.000	316.798.000	26.798.000	290.000.000	0	0	316.798.000	316.798.000	0	0	100.00%		
-	8031743.Khu vui chơi Trẻ em và Người cao tuổi	202.300.000	0	0	0	0	202.300.000	202.300.000	202.300.000	0	0	100.00%		
-	8054388.Kiến cổ hóa kênh thôn Bình Xã và Bình Phụng	500.000.000	0	0	0	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	0.00%		
-	7987042.Nâng cấp, chỉnh trang chợ Đo Đo	745.597.000	745.597.000	455.597.000	290.000.000	0	0	745.597.000	745.597.000	0	0	100.00%		
-	7987044.Nâng cấp hệ thống điện nông thôn	9.559.000	9.559.000	9.559.000	0	0	0	9.559.000	9.559.000	0	0	100.00%		
-	7987523.Chỉnh trang Nghĩa trang Nhân dân xã Bình Quê	520.000.000	520.000.000	520.000.000	0	0	0	520.000.000	520.000.000	0	0	100.00%		
-	7987908.Sân nền, tường rào công nghệ Nhà VH thôn Bình Quang	215.875.000	215.875.000	215.875.000	0	0	0	215.875.000	215.875.000	0	0	100.00%		

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán còn lại				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán tăng năm trước chuyển sang	Dự tảm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tảm ứng chưa thanh toán					
-	7989099.Sân nền, tường rào công nghệ Nhà VH thôn Bình Hải	214.900.000	214.900.000	0	0	0	0	0	214.900.000	214.900.000	0	0	100.00%			
-	8017306.Bê tông hóa GTNT; Tuyến tổ 13 thôn Bình Xá (xóm Ta)	79.000.000	0	0	0	0	0	0	79.000.000	79.000.000	0	0	100.00%			
-	8017965.Bê tông hóa GTNT; Tuyến DH 21 đi ba Nhung (L=0,9km)	355.000.000	0	0	0	0	0	0	355.000.000	355.000.000	0	0	100.00%			
-	8018029.Bê tông hóa GTNT; Tuyến tổ 11 Bình Xá (ông Thuy đi ông Dương)	355.000.000	0	0	0	0	0	0	355.000.000	355.000.000	0	0	100.00%			
-	8018030.Bê tông hóa giao thông nội đồng; Tuyến tổ 2 Bình Lộc (L=0,8km)	552.000.000	0	0	0	0	0	0	552.000.000	552.000.000	0	0	100.00%			
-	8018629.Bê tông hóa GTND, tuyến tổ 18 thôn Bình Phụng (ông Phú đi xóm Chòi)	552.000.000	0	0	0	0	0	0	552.000.000	552.000.000	0	0	100.00%			
-	8018630.Bê tông hóa GTND, Tuyến tổ 9 thôn Bình Xá (ông Nhut)	207.000.000	0	0	0	0	0	0	207.000.000	207.000.000	0	0	100.00%			
-	8018695.Kênh mương nội đồng- Tuyến tổ 18 nhà bà Xuân đi gò Dăm	567.000.000	0	0	0	0	0	0	567.000.000	567.000.000	0	0	100.00%			
-	8018697.Bê tông hóa giao thông nội đồng; Tuyến DH 21 đi Triều Tân Phát (L=0,3km)	207.000.000	0	0	0	0	0	0	207.000.000	207.000.000	0	0	100.00%			
-	8019155.Chính trang , nâng cấp trường Nguyễn Tri Phương	630.000.000	0	0	0	0	0	0	630.000.000	630.000.000	0	0	100.00%			
-	8029341.Kênh mương nội đồng; tuyến tổ 7 Bình Quang, từ Nghĩa trang đi bà Liễu	252.000.000	0	0	0	0	0	0	252.000.000	252.000.000	0	0	100.00%			
-	8029356.Chính trang , nâng cấp trường Mẫu giáo Bình Quế; Hàng mục: Tường rào sân sau.	175.000.000	0	0	0	0	0	0	175.000.000	175.000.000	0	0	100.00%			
-	8031618.Bê tông hóa GTND: Tuyến đường DX đi tổ 14 thôn Bình Phụng	315.105.000	0	0	0	0	0	0	315.105.000	315.105.000	0	0	100.00%			
-	8031764.Bê tông hóa GTND; Tuyến tổ 12 thôn Bình Xá đồng Gò Ngải	413.700.000	0	0	0	0	0	0	413.700.000	413.700.000	0	0	100.00%			
18	Bình Quỳ	4.032.166.000	96.000.000	96.000.000	0	0	0	3.936.166.000	2.632.166.000	2.632.166.000	0	1.400.000.000	65.28%			
-	7938211.Kênh N22 đồng Cây Bàn và Kênh chính Phú Ninh tổ 8 thôn Quý Thanh 2	900.000.000	0	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	100.00%			
-	7967282.Kiến cổ hoa tuyến kênh thôn Quý Mỹ, Quý Thanh 1, Quý Hương	102.966.000	0	0	0	0	0	0	102.966.000	102.966.000	0	0	100.00%			
-	8002057.Kiến cổ hoa giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Cổng Bàu Thôn tổ 19, thôn Quý Xuân	96.000.000	96.000.000	96.000.000	0	0	0	0	96.000.000	96.000.000	0	0	100.00%			
-	8017015.Cầu Bà Quý xã Bình Quý; hàng mục: Cầu ban và đường dẫn	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	100.000.000	0	1.400.000.000	6.67%			
-	7982682.Bê tông hoá giao thông nông thôn; Tuyến tổ 5,6,10 thôn Quý Thanh 2; Tuyến tổ 17 thôn Quý Hương; tuyến tổ 7 thôn Quý Phước; Tuyến tổ 3,4 thôn Quý Thanh 1	467.000.000	0	0	0	0	0	0	467.000.000	467.000.000	0	0	100.00%			
-	8029644.Bê tông hoá GTNT tuyến tổ 17 thôn Quý Hương và tổ 1 thôn Quý Phước	315.200.000	0	0	0	0	0	0	315.200.000	315.200.000	0	0	100.00%			
-	8030250.Xây mới nhà văn hoá thôn Quý Mỹ; Hàng mục: Sân nền, xây mới nhà văn hoá thôn Quý Mỹ	651.000.000	0	0	0	0	0	0	651.000.000	651.000.000	0	0	100.00%			
19	Bình Sa	1.799.200.900	478.200.900	478.200.900	0	0	0	1.321.000.000	1.578.560.900	1.578.560.900	0	220.640.000	87.74%			

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế chi từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán còn lại				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán ứng năm trước chuyển sang	Dự toán ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự toán ứng chưa thanh toán					
-	7960580.Công trình: Kiến cổ hóa giao thông thôn năm 2022; Hạng mục: Tuyến nhà thờ tộc Lê đi Ó Giang; tuyến Tổ 5 thôn Tây Giang và tuyến tổ 6, thôn Bình Trước nội đường 129.	220.640.000	220.640.000	0	0	0	0	0	0	0	0	220.640.000	0.00%	Đã nộp trả NS huyện		
-	7976081.Đường giao thông nông thôn	73.560.900	73.560.900	0	0	0	0	0	0	73.560.900	73.560.900	0	0	100.00%		
-	7995949.Công trình: Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2022; Hạng mục: Công hợp tổ 5 thôn Bình Trước	92.000.000	92.000.000	0	0	0	0	0	0	92.000.000	92.000.000	0	0	100.00%		
-	7998750.Công trình: Kiến cổ hóa giao thông nông thôn năm 2022;Hạng mục: Công hợp tổ 5 thôn Tây Giang	92.000.000	92.000.000	0	0	0	0	0	0	92.000.000	92.000.000	0	0	100.00%		
-	8027582.Công trình: Bê tông hóa GTND tổ 1, 2 thôn Tiên Dừa	427.000.000	0	0	0	0	0	0	427.000.000	427.000.000	427.000.000	0	0	100.00%		
-	8027583.Công trình: Bê tông hóa GTND tổ 1, 5 thôn Bình Trước	427.000.000	0	0	0	0	0	0	427.000.000	427.000.000	427.000.000	0	0	100.00%		
-	8028121.Công trình: Kiến cổ hóa kênh mương tổ 1, 2 thôn Châu Khê	467.000.000	0	0	0	0	0	0	467.000.000	467.000.000	467.000.000	0	0	100.00%		
20	Bình Triều	1.833.862.000	101.000.000	101.000.000	0	276.362.000	1.456.500.000	1.713.249.000	1.713.249.000	0	120.613.000	93.42%				
-	7830611.Công trình: Công ban tổ 4 thôn Hưng Mỹ	31.086.000	0	0	0	0	31.086.000	22.739.000	22.739.000	0	8.347.000	73.15%				
-	7909961.Đường giao thông nội đồng tổ 8 thôn Văn Tây, tổ 20 thôn Phước Châu xã Bình Triều, Hạng mục: Bê tông 0,485km	105.475.000	0	0	0	0	105.475.000	105.475.000	105.475.000	0	0	100.00%				
-	7915366.Kiến cổ hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hạng mục: Bê sung mương thoát nước (mương km) ĐH1.TB; Lý trình: Km9+954 – Km10+126 (trái tuyến) và Km10+130 – Km10+208 (trái tuyến).	276.362.000	0	0	0	276.362.000	0	193.006.000	193.006.000	0	83.356.000	69.84%				
-	7919376.Công ban tổ 17 thôn Phước Châu	26.752.000	0	0	0	0	26.752.000	18.932.000	18.932.000	0	7.820.000	70.77%				
-	7920061.Xây mới Công ban tổ 10 thôn Văn Tây	12.822.000	0	0	0	0	12.822.000	7.998.000	7.998.000	0	4.824.000	62.38%				
-	7921197.Xây mới 2 công ban tổ 8 thôn Văn Tây	17.465.000	0	0	0	0	17.465.000	12.271.000	12.271.000	0	5.194.000	70.26%				
-	7997712.Xây mới 03 Công ban (Công ban Gò Trĩ thôn Văn Tây; Công ban Đĩa Láng tổ 02 thôn Hưng Mỹ; Công đường tổ 17 thôn Phước Châu)	31.000.000	31.000.000	0	0	0	0	31.000.000	31.000.000	0	0	100.00%				
-	8003581.Mở rộng đường ống nước sạch thôn Văn Tây (từ nhà bà Liên (Hòa) đến nhà ông Đản tổ 8)	70.000.000	70.000.000	0	0	0	0	63.928.000	63.928.000	0	6.072.000	91.33%				
-	8029346.Đường giao thôn nội đồng. Tuyến cầu 6 Lý đến tổ 17.	338.825.000	0	0	0	0	338.825.000	338.825.000	338.825.000	0	0	100.00%				
-	8029348.Đường giao thôn nội đồng. Tuyến ông Nhứt đến Ông Cường tổ 20	115.200.000	0	0	0	0	115.200.000	115.200.000	115.200.000	0	0	100.00%				
-	8029349.Đường GTND Tuyến ông Xu đến bà Thương tổ 17, ông Y đến ông Thành tổ 19, nhà VH đến nhà Bà Hồng	298.166.000	0	0	0	0	298.166.000	298.166.000	298.166.000	0	0	100.00%				
-	8029350.Đường giao thôn nội đồng. Tuyến ông Quê tổ 9 đến giáp đường cây cò;	135.531.000	0	0	0	0	135.531.000	135.531.000	135.531.000	0	0	100.00%				

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm										Lấy kế từ đầu năm			Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra		Dự toán còn lại				
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
-	8029355 Đường GTND, Tuyến nhà Ông Anh đến ông Tín tổ 6, ông Trương đến ông Thiệp tổ 5/2	237.178.000	0	0	0	0	0	237.178.000	237.178.000	237.178.000	0	0	100.00%			
-	8044696.Nâng cấp hệ thống đường ống nước sạch Hưng Mỹ, Phước Âm.	138.000.000	0	0	0	0	0	138.000.000	133.000.000	133.000.000	0	5.000.000	96.38%			
21	Bình Trưng	7.304.745.218	3.059.524.218	1.524.524.218	1.535.000.000	0	4.245.221.000	6.722.488.218	6.342.488.218	380.000.000	582.257.000	92.03%				
-	7756629 Đường giao thông nông thôn; Tuyến tổ 3 thôn Vĩnh Phú	18.425.000	0	0	0	0	0	18.425.000	18.425.000	18.425.000	0	0	100.00%			
-	7733770.Kiến cổ hóa kênh mương loại III	51.750.000	0	0	0	0	0	51.750.000	0	0	51.750.000	0.00%				
-	7778228 Đường giao thông nông thôn năm 2019 xã Bình Trưng; Tuyến tổ 1, thôn Từ Sơn	5.504.000	0	0	0	0	0	5.504.000	0	0	5.504.000	0.00%				
-	7931505.Tường rào nhà văn hóa thôn Vĩnh Xuân, Kê Xuyên 1	320.000.000	0	0	0	0	0	320.000.000	300.000.000	300.000.000	0	20.000.000	93.75%			
-	7933727.Công trình: Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Bình Trưng; Hàng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	430.000.000	0	0	0	0	0	430.000.000	400.000.000	400.000.000	0	30.000.000	93.02%			
-	7933730.Công trình: Kênh thôn Đồng Xuân, Từ Sơn, Trà Long	400.000.000	0	0	0	0	0	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0	0	100.00%			
-	7934270.Tuyến đường GTND tổ 2,5 thôn Đông Xuân, tổ 1,2 thôn Từ Sơn	2.159.812.218	859.812.218	274.812.218	585.000.000	0	1.300.000.000	2.036.676.218	2.036.676.218	0	123.136.000	94.30%				
-	7953114.Công trình: Tuyến đường từ DH 13 đến giáp đường DH 25; Hàng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	1.632.343.000	1.632.343.000	682.343.000	950.000.000	0	0	1.280.476.000	900.476.000	380.000.000	351.867.000	78.44%				
-	8006056.Kiến cổ hóa kênh mương loại III, xã Bình Trưng	992.309.000	376.309.000	376.309.000	0	0	616.000.000	992.309.000	992.309.000	0	0	100.00%				
-	8006058.Kiến cổ hóa đường huyện DH năm 2022; Hàng mục: Bô sung mương thoát nước (Mương kin) tuyến DH 5 TB; Lý trình: Km0+000-Km4+000 (đoạn Km 1+400-Km1 +543 và Km 2+828- Km2+985)	328.060.000	191.060.000	191.060.000	0	0	137.000.000	328.060.000	328.060.000	0	0	100.00%				
-	8019223.công trình: Bê tông hóa GTND Tổ 4 thôn Từ Sơn; Tuyến: Từ ruộng ông Lễ Thanh Lạc đến ruộng Ông Dương Lân	465.780.000	0	0	0	0	465.780.000	465.780.000	465.780.000	0	0	100.00%				
-	8032303.Công trình: Bê tông hóa GTND Tổ 02 thôn Vĩnh Phú	500.762.000	0	0	0	0	500.762.000	500.762.000	500.762.000	0	0	100.00%				
22	Bình Tú	9.867.251.543	1.162.635.543	1.162.635.543	0	0	8.704.616.000	6.565.800.543	4.418.800.543	2.147.000.000	3.301.451.000	66.54%				
-	7726078.Nâng cấp di tích Lăng Bà Phở Thị	22.427.000	22.427.000	22.427.000	0	0	0	22.427.000	22.427.000	0	0	100.00%				
-	7804463.Cầu Vườn Đoàn xã Bình Tú, huyện Thăng Bình	454.890.000	0	0	0	0	454.890.000	68.565.000	68.565.000	0	386.325.000	15.07%				
-	7970786.Kiến cổ hoá tuyến kênh đồng Gò Con - Bình Tú. Địa điểm: Xã Bình Tú - huyện Thăng Bình - tỉnh Quảng Nam	306.518.543	195.390.543	195.390.543	0	0	111.128.000	306.518.543	306.518.543	0	0	100.00%				
-	7982321.Cầu Gò Cui 1, Gò Cui 2 thôn Phước Cẩm xã Bình Tú. Địa điểm: Xã Bình Tú - huyện Thăng Bình	1.440.000.000	0	0	0	0	1.440.000.000	1.077.535.000	272.535.000	805.000.000	362.465.000	74.83%				

STT	Đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm						Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú	
		Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh	Tổng số	Chia ra					
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			Dự toán giao đầu năm	Thực chi				Dự tạm ứng chưa thanh toán
-	7985023 Đường giao thông nông thôn xã Bình Tú; Hàng mục: 05 tuyến đường, dài L=1015m. Địa điểm: xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	493.598.000	0	0	0	0	493.598.000	293.643.000	0	199.955.000	59,49%			
-	8002545.Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Cầu Vân, tổ 8, thôn Tú Nghĩa, Địa điểm: Xã Bình Tú, huyện Thăng Bình.	1.008.000.000	448.000.000	448.000.000	0	0	560.000.000	1.008.000.000	708.000.000	300.000.000	0	100,00%		
-	8003338 KCH GTNT năm 2022; H.M: Bê tông hoá ĐNX tuyến ĐH10 đi Ông Phú tổ 10 Tú Ngọc A;Tuyến ông Khôi-ông Linh tổ 9, tuyến bà Hân-ông Đăng tổ 10 Tú Nghĩa; Thăng Bình.	238.018.000	238.018.000	238.018.000	0	0	0	238.018.000	238.018.000	0	0	100,00%		
-	8003577.Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2022;H.M: Nâng cao chất lượng đường GTNT; Tuyến QL1A đi ông Bình tổ 7 thôn Tú Ngọc A ,Địa điểm: Xã Bình Tú, huyện Thăng Bình.	76.550.000	76.550.000	76.550.000	0	0	0	76.550.000	76.550.000	0	0	100,00%		
-	8004346.Kiến cổ hoá GTNT năm 2022. Hàng mục: Bê tông hoá đường ngõ xóm (L=925m)	182.250.000	182.250.000	182.250.000	0	0	0	182.250.000	182.250.000	0	0	100,00%		
-	8019220.Cầu Vân 2 - Bình Tú; Hàng mục: Cầu và đường dẫn 2 đầu cầu; Địa điểm: xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	1.600.000.000	0	0	0	0	1.600.000.000	976.266.000	169.266.000	807.000.000	623.734.000	61,02%		
-	8029718.Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Bình Tú	800.000.000	0	0	0	0	800.000.000	771.664.000	771.664.000	0	28.336.000	96,46%		
-	8035580.Hạ tầng bộ phận tiếp nhận và tra kết quả xã Bình Tú; Hàng mục: Xây mới phòng một cửa và các phòng làm việc;	430.000.000	0	0	0	0	430.000.000	0	0	0	430.000.000	0,00%		
-	8038482.Nhà Văn hoá thôn Tú Ngọc B;	150.000.000	0	0	0	0	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0,00%		
-	8041509.Nhà văn hoá thôn Tú Ngọc A.	150.000.000	0	0	0	0	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0,00%		
-	8045016.Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lý Thường Kiệt và Trường TH Phú Đông	700.000.000	0	0	0	0	700.000.000	275.461.000	40.461.000	235.000.000	424.539.000	39,35%		
-	8053358.Đắp Cầm Lũ	500.000.000	0	0	0	0	500.000.000	103.903.000	103.903.000	0	396.097.000	20,78%		
-	8029772.Tuyến kênh dòng nhà Lũng tổ 1 thôn Tú Mỹ	467.000.000	0	0	0	0	467.000.000	467.000.000	467.000.000	0	0	100,00%		
-	8030421.Bê tông hóa GTND tổ 15, Tú Ngọc B Tuyến 1: B=3m, L= 215,5m Tuyến 2: B=3m, L=284,5m Tổng chiều dài đường bê tông xi măng có L= 500 m, mặt đường rộng B= 3m	296.000.000	0	0	0	0	296.000.000	296.000.000	296.000.000	0	0	100,00%		
-	8037715.Nhà Văn hoá thôn Phước Cầm;	150.000.000	0	0	0	0	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0,00%		
-	8033088.Bê tông hóa GTND tổ 1 thôn Tú Mỹ; Tổng chiều dài đường bê tông xi măng có L= 680m	402.000.000	0	0	0	0	402.000.000	402.000.000	402.000.000	0	0	100,00%		